

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 53/2019/TT-BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không, bao gồm:

1. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá

- a) Dịch vụ điều hành bay đi, đến;
- b) Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;
- c) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay;
- d) Dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;
- đ) Dịch vụ phục vụ hành khách.

2. Dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định khung giá

- a) Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay;
- b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- c) Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;
- d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;
- đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói);
- e) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi;
- g) Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay;
- h) Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.

3. Dịch vụ phi hàng không do Nhà nước quy định khung giá

- a) Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách;
- b) Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa;
- c) Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại nhà ga hành khách.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng và quản lý giá các dịch vụ chuyên ngành hàng không quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:

- 1. Điểm cất hoặc hạ cánh là cảng hàng không, sân bay hoặc sân bay chuyên dùng nơi tàu bay thực hiện hoạt động cất hoặc hạ cánh;

2. Chuyển bay là việc khai thác tàu bay từ khi cất cánh tại một điểm và hạ cánh tại một điểm tiếp ngay sau đó;
3. Chuyển bay quốc tế là chuyển bay có điểm hạ cánh hoặc cất cánh ngoài lãnh thổ nước Việt Nam;
4. Chuyển bay nội địa là chuyển bay có điểm cất cánh và hạ cánh cùng trong lãnh thổ nước Việt Nam;
5. Nhà vận chuyển là tổ chức, cá nhân dùng tàu bay thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu bay thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hóa và hoạt động hàng không chung;
6. Chuyển bay chuyên cơ là chuyển bay chuyên cơ của Việt Nam và chuyển bay chuyên cơ của nước ngoài theo quy định của pháp luật về công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ;
7. Chuyển bay công vụ là chuyển bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyển bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ nhà nước;
8. Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam là cự ly điều hành bay tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không thuộc vùng trời Việt Nam;
9. Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý là cự ly điều hành bay tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không do Việt Nam quản lý;
10. Cự ly điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý là cự ly điều hành bay không thuộc đường hàng không được nêu tại khoản 8 và khoản 9 Điều này;
11. Chuyển bay thường lệ là chuyển bay vận chuyển thương mại được thực hiện đều đặn theo lịch bay được công bố trên hệ thống bán vé đặt chỗ của người vận chuyển;
12. Chuyển bay không thường lệ là chuyển bay vận chuyển thương mại không phải là chuyển bay thường lệ như quy định tại khoản 11 Điều này;
13. Chuyển bay chuyển cảng hàng không là chuyển bay không vận chuyển thương mại (không phát sinh doanh thu);

14. Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW) là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong tài liệu khai thác của tàu bay;
15. Hàng hóa theo vận đơn là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam;
16. Ghế thiết kế là số ghế hành khách lắp đặt trên tàu bay theo quy định của nhà sản xuất;
17. Cảng hàng không, sân bay căn cứ là cảng hàng không, sân bay có tàu bay đậu lại qua đêm do Cục Hàng không Việt Nam công bố cho các nhà vận chuyển khai thác tại Việt Nam.

Điều 4. Quy định về thu tiền sử dụng dịch vụ và đơn vị khối lượng hàng hóa

1. Mức giá, khung giá quy định tại Thông tư này (trừ khung giá dịch vụ cơ bản thiết yếu) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
2. Đối với dịch vụ hàng không
 - a) Dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế: đồng tiền thu sử dụng dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
 - b) Dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa: đồng tiền thu sử dụng dịch vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
3. Đối với dịch vụ phi hàng không
 - a) Tại khu vực cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
 - b) Tại nhà ga nội địa và khu vực ngoài cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ chuyên ngành hàng không chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ cho nhà cung cấp dịch vụ.
5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì)

a) Khối lượng tối thiểu tính giá dịch vụ đảm bảo an ninh hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay: 01 tấn.

b) Đối với vận đơn lẻ (dưới 1 tấn): tính theo khối lượng thực tế kiện hàng.

Điều 5. Quy định về nhóm cảng hàng không và khung giờ khai thác

1. Các cảng hàng không của Việt Nam được chia thành 03 nhóm như sau:

a) Nhóm A là nhóm các cảng hàng không khai thác 24/24 giờ;

b) Nhóm B là nhóm các cảng hàng không, không thuộc nhóm A và nhóm C quy định tại điểm a và điểm c của khoản này;

c) Nhóm C là nhóm các cảng hàng không phục vụ kinh tế, xã hội bao gồm: cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.

2. Khung giờ khai thác tại các cảng hàng không được xác định như sau:

a) Khung giờ cao điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 90% trở lên so với giới hạn khai thác của cảng hàng không;

b) Khung giờ thấp điểm được tính là các khung giờ có số chuyến bay thực tế từ 0-30% so với giới hạn khai thác của cảng hàng không;

c) Khung giờ bình thường sẽ là các khung giờ còn lại có chuyến bay thực hiện khác với quy định khung giờ cao điểm và khung giờ thấp điểm.

Điều 6. Các trường hợp không thu tiền sử dụng dịch vụ hàng không

1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

a) Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại).

b) Chuyến bay công vụ.

c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác.

d) Chuyến bay phải quay trở lại hạ cánh sau khi cất cánh trong khoảng thời gian dưới 30 phút vì bất cứ lý do nào.

2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không

a. Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo.